

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 1 cho sinh viên các khóa Đại học năm học 2025 - 2026

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-TDTTHCM ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo học chế tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-TDTTHCM ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch học và tiến độ học tập năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 34/KH-TDTTHCM ngày 11 tháng 9 năm 2025 về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm năm học 2025 - 2026 cho sinh viên các khóa đại học;

Thực hiện Kế hoạch học tập năm học 2025 - 2026, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thành chương trình theo đúng tiến độ và đảm bảo điều kiện tốt nghiệp, Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về việc tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 1 cho sinh viên các khóa đại học năm học 2025 - 2026 như sau:

1. Dự thảo lịch học lại đợt 1 (bản đính kèm).
2. Thời gian tổ chức: Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 27/12/2025.
3. Thời gian đăng ký: Từ ngày 27/10/2025 đến ngày 06/11/2025.
4. Đăng ký qua đường link: <https://byvn.net/USHhocloidot12025-2026>



5. Mức thu học lại: thực hiện theo Thông báo số 101/TB-TDTTHCM ngày 25 tháng 08 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Sinh viên cần hoàn tất đóng lệ phí các môn học lại đã đăng ký **trước 16h00 ngày 07/11/2025**. Sau thời hạn này, Nhà trường sẽ xóa tên khỏi danh sách học lại đối với những sinh viên chưa hoàn thành việc thanh toán lệ phí.

6. Điều kiện mở lớp: Căn cứ vào số lượng sinh viên hoàn thành việc đăng ký (đã thanh toán lệ phí các môn đăng ký học lại) và số tín chỉ của môn học; Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế trình Ban Giám hiệu xem xét.

7. Đối với sinh viên đăng ký học lại: tối đa 10 tín chỉ.

8. Đối với sinh viên đăng ký học cải thiện điểm để đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên: không quá 5% tổng số tín chỉ của ngành học.

Trên đây là Thông báo tổ chức học lại và học cải thiện điểm đợt 1 cho sinh viên các khóa đại học năm học 2025 - 2026. Đề nghị các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và sinh viên các khóa đại học triển khai thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám Hiệu (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Cổng thông tin điện tử Trường (để thông báo);
- Sinh viên (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT&HTQT, TH(20).

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Linh



BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỊCH HỌC LẠI ĐỢT 1 NĂM HỌC 2025 - 2026 (BẢN DỰ THẢO)

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB-TĐTTHCM ngày 17 tháng 10 năm 2025)

[illegible]

TT	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Số giờ	Đợt	ĐỢT 1																													
				Tháng	Tháng 12/2025																													
				Tuần	1						2						3						4											
				Ngày	01/12/2025 - 06/12/2025						08/12/2025 - 13/12/2025						15/12/2025 - 20/12/2025						22/12/2025 - 27/12/2025											
				Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7						
				Ngày tính	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12	06/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12	13/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	22/12	23/12	24/12	25/12	26/12	27/12						
18	Huấn luyện sức mạnh thể lực	2	30	1 đến 10				103	103	103																								
19	Huấn luyện thể thao hiện đại	2	30	1 đến 10							103	103	103																					
20	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	6	90	1 đến 10									103	103	103	103	103	103	103	103														
21	Tuyển chọn và đào tạo vận động viên	3	45	1 đến 10																	103	103	103	103	103									
22	Sinh cơ	2	30	1 đến 10	301		301		301																									
23	Vệ sinh học	2	30	1 đến 10							301		301		301																			
24	Giải phẫu (GD, HL, QL)	2	30	1 đến 10											301		301		301															
25	Sinh hóa	2	30	1 đến 10																	301		301			301								
26	Y học	3	45	3 đến 12		KYS		KYS		KYS		KYS		KYS																				
27	Sinh lý thể dục thể thao	3	45	3 đến 12													KYS		KYS		KYS		KYS		KYS		KYS		KYS					
28	Lý luận và phương pháp thể thao trường học	2	30	1 đến 10	302		302		302																									
29	Tâm lý thể dục thể thao	2	30	1 đến 10							302		302		302																			
30	Giao tiếp sư phạm	2	30	1 đến 10											302		302		302															
31	Giáo dục học thể dục thể thao	2	30	1 đến 10																	302		302			302								
32	Tâm lý lứa tuổi	2	30	7 đến 12	303		303		303		303		303																					
33	Tâm lý đại cương	3	45	7 đến 12										303		303		303		303		303		303		303		303						
34	Giáo dục học đại cương	3	45	7 đến 12	305	305	305	305	305	305	305																							
35	Lý luận và phương pháp TDTT	4	60	7 đến 12								305	305	305	305	305	305	305	305	305														
36	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	7 đến 12																		305	305	305	305	305								
37	Triết học Mác lênin	3	45	1 đến 10	206	206	206	206	206																									

HỆ T
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐỨC TH
THÀNH P
HỒ CHÍ

12

TT	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Số giờ	Đợt	ĐỢT 1																										
				Tháng	Tháng 12/2025																										
				Tuần	1						2						3						4								
				Ngày	01/12/2025 - 06/12/2025						08/12/2025 - 13/12/2025						15/12/2025 - 20/12/2025						22/12/2025 - 27/12/2025								
				Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7			
				Ngày Thứ	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12	06/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12	13/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	22/12	23/12	24/12	25/12	26/12	27/12			
38	Kinh tế chính trị	2	30	1 đến 10							206	206	206																		
39	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	1 đến 10									206	206	206																
40	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	1 đến 10											206	206	206	206	206												
41	Đường lối TDTT Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	1 đến 10																	206	206	206								
42	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	1 đến 10																				206	206	206					
43	Phổ tu Điền kinh	2	60	1 đến 10											Sân																
44	Phổ tu Điền kinh 1	3	90	1 đến 10		Sân																									
45	Phổ tu Điền kinh 2	3	90	1 đến 10							Sân																				
46	Phổ tu Điền kinh 3	2	60	1 đến 10														Sân													
47	Phổ tu Thể dục	2	60	1 đến 10									Nhà tập Thể dục																		
48	Phổ tu Bơi lội	3	90	1 đến 10											Hồ bơi																
49	Phổ tu Bóng đá (GD)	3	90	1 đến 10		Sân																									
50	Phổ tu Bóng đá (HL, QL, YS)	2	60	1 đến 10					Sân																						
51	Phổ tu Bóng chuyền (GD)	3	90	1 đến 10										Nhà tập Bóng chuyền																	
52	Phổ tu Bóng chuyền (HL, QL, YS)	2	60	1 đến 10										Nhà tập Bóng chuyền																	
53	Phổ tu Đá Cầu	2	60	1 đến 10																Sân											
54	Phổ tu Cầu lông	2	60	1 đến 10				Nhà tập Cầu lông																							
55	Phổ tu Bóng rổ	2	60	1 đến 10									Nhà tập Bóng rổ																		
56	Phổ tu Bóng bàn	2	60	3 đến 10													Nhà tập Bóng bàn														
57	Phổ tu Bóng ném	2	60	1 đến 10							Sân																				

TT	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Số giờ	Đợt	ĐỢT 1																									
				Tháng	Tháng 12/2025																									
				Tuần	1						2						3						4							
				Ngày	01/12/2025 - 06/12/2025						08/12/2025 - 13/12/2025						15/12/2025 - 20/12/2025						22/12/2025 - 27/12/2025							
				Thứ	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7		
				Ngày TH	01/12	02/12	03/12	04/12	05/12	06/12	08/12	09/12	10/12	11/12	12/12	13/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12	20/12	22/12	23/12	24/12	25/12	26/12	27/12		
58	Phổ tu Cờ vua	2	60	1 đến 10												Phòng học Cờ														
59	Phổ tu Võ	2	60	1 đến 10																	Nhà tập Võ									
60	Phổ tu Vật	2	60	1 đến 10				Nhà tập Võ																						
61	Phổ tu Bắn súng	2	60	1 đến 10										Nhà tập Bắn súng																
62	Phổ tu Cử tạ	1	30	1 đến 10																	Sân									

GHI CHÚ: *Số lượng tín chỉ thực học trong mỗi đợt đăng ký không quá 10 tín chỉ.

* Điều kiện mở lớp: tùy theo tình hình thực tế trình Ban Giám Hiệu xem xét.

* Sinh viên căn cứ vào lịch học lại nghiên cứu kỹ và đăng ký sao cho các môn mình nợ **không trùng nhau**. Trường hợp sinh viên đăng ký môn học trùng nhau Nhà trường không chịu trách nhiệm.

* Lịch thi và công tác tổ chức thi do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đảm nhiệm. Giảng viên giảng dạy nộp đề thi về Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục.

* Riêng 2 môn Điền kinh và Thể dục, Bộ môn chủ động phân theo nội dung sinh viên nợ để thuận tiện bố trí sân bãi cũng như giảng viên giảng dạy.

* Đối với các môn không có tên trong lịch học lại (bản dự thảo) nếu sinh viên đăng ký đủ số lượng mở lớp, Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế sẽ đưa vào lịch học lại chính thức.

* Trường hợp đặc biệt: Sinh viên năm cuối và sinh viên đã hết niên khóa nhưng còn nợ môn, cần phải hoàn thành sớm các môn học để đảm bảo tốt nghiệp đúng thời hạn. Sinh viên chủ động liên hệ Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế đăng ký mở lớp và đảm bảo kinh phí theo quy định mở lớp.

THỜI GIAN CỦA CÁC TIẾT HỌC LẠI	
BUỔI SÁNG	BUỔI CHIỀU
Tiết 1-2 : 7h00' - 8h40'	Tiết 7-8 : 13h00' - 14h40'
Tiết 3-4 : 8h50' - 10h30'	Tiết 9-10 : 14h50' - 16h30'
Tiết 5-6 : 10h40' - 12h20'	Tiết 11-12 : 16h40' - 18h20'

PHỤ LỤC
MỨC THU CÁC MÔN HỌC LẠI

I. Lý Thuyết

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
1	Bệnh học ngoại khoa	45	3	420,000	1,260,000
2	Bệnh học nội khoa	45	3	420,000	1,260,000
3	Cấp cứu ban đầu	45	3	420,000	1,260,000
4	Châm cứu	30	2	420,000	840,000
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam (GD, HL, QL)	30	2	420,000	840,000
6	Công tác Đoàn - Đội	30	2	420,000	840,000
7	Di truyền học và tuyển chọn TT	30	2	420,000	840,000
8	Dịch tễ học	30	2	420,000	840,000
9	Điều dưỡng cơ bản	45	3	420,000	1,260,000
10	Dinh dưỡng học TDDT	45	3	420,000	1,260,000
11	Đo lường TDDT (GD, QL, HL)	30	2	420,000	840,000
12	Đông y	30	2	420,000	840,000
13	Doping trong thể thao (HL,YS)	30	2	420,000	840,000
14	Du lịch thể thao	30	2	420,000	840,000
15	Dược học cơ sở	30	2	420,000	840,000
16	Đường lối CM của ĐCS VN	45	3	420,000	1,260,000
17	Đường lối TDDT của ĐCS Việt Nam	30	2	420,000	840,000
18	Giải phẫu học TDDT (GD, HL, QL)	30	2	420,000	840,000
19	Giải phẫu học TDDT (YS)	45	3	420,000	1,260,000
20	Giải phẫu vận động (CB) (YS)	30	2	420,000	840,000
21	Giải phẫu vận động (NC) (TN-YS)	45	3	420,000	1,260,000
22	Giáo dục học đại cương (GD, HL)	45	3	420,000	1,260,000
23	Giáo dục học TDDT (GD, HL, YS)	30	2	420,000	840,000
24	Giáo dục học TDDT (NC) (TN-GD)	30	2	420,000	840,000
25	Giao tiếp sư phạm (GD, HL, YS)	30	2	420,000	840,000
26	Giới thiệu Thể thao giải trí	30	2	420,000	840,000
27	Hành chánh Lưu trữ	30	2	420,000	840,000
28	Hóa học đại cương	30	2	420,000	840,000
29	Hồi phục thể thao	30	2	420,000	840,000
30	Huấn luyện Sức mạnh và thể lực ứng dụng	30	2	420,000	840,000
31	Huấn luyện thể thao hiện đại	30	2	420,000	840,000
32	Kế hoạch hoá Thể dục thể thao	45	3	420,000	1,260,000
33	Khoa học quản lý	60	4	420,000	1,680,000
34	Khoa học quản lý (TN-QL)	45	3	420,000	1,260,000
35	Kiểm tra Y học TDDT	30	2	420,000	840,000
36	Kinh doanh Thể thao giải trí	45	3	420,000	1,260,000
37	Kinh tế học	30	2	420,000	840,000
38	Kinh tế học thể thao	45	3	420,000	1,260,000
39	Kỹ năng mềm	30	2	420,000	840,000
40	Lịch sử TDDT & Olympic (GD, HL, YS)	30	2	420,000	840,000

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
41	Lịch sử TDTT Việt Nam (GD,YS,QL)	30	2	420,000	840,000
42	Lịch sử TT (QL)	30	2	420,000	840,000
43	Luật thể dục thể thao (HL, QL)	30	2	420,000	840,000
44	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	90	6	420,000	2,520,000
45	Lý luận và phương pháp TDTT (GD, QL)	60	4	420,000	1,680,000
46	Lý luận và PP GD TDTT (TN-GD)	30	2	420,000	840,000
47	Lý luận và PP. TDTT trường học	30	2	420,000	840,000
48	Lý thuyết huấn luyện chuyên sâu (NC) (TN-HL)	60	4	420,000	1,680,000
49	Lý thuyết huấn luyện TDTT (NC) (TN-HL)	45	3	420,000	1,260,000
50	Maketing thể thao	45	3	420,000	1,260,000
51	Mỹ học (GD, HL)	30	2	420,000	840,000
52	Ngoại cơ sở	30	2	420,000	840,000
53	Nhà nước và pháp luật	30	2	420,000	840,000
54	Những NL CB CN Mác - Lê nin 1	30	2	420,000	840,000
55	Những NL CB CN Mác - Lê nin 2	45	3	420,000	1,260,000
56	Nội cơ sở	30	2	420,000	840,000
57	Patin (QL)	30	2	420,000	840,000
58	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	45	3	420,000	1,260,000
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	2	420,000	840,000
60	Phương pháp viết luận văn QL TDTT	30	2	420,000	840,000
61	Quản lý câu lạc bộ TDTT-đơn vị TDTT cơ sở	45	3	420,000	1,260,000
62	Quản lý nguồn nhân lực (CSQL)	45	3	420,000	1,260,000
63	Quản lý nhà nước về Thể dục thể thao	45	3	420,000	1,260,000
64	Quản lý TDTT (GD,HL,YS)	30	2	420,000	840,000
65	Quản lý TDTT (NC) (TN-QL)	60	4	420,000	1,680,000
66	Quản Lý TDTT cơ bản	60	4	420,000	1,680,000
67	Quản lý TDTT quần chúng	30	2	420,000	840,000
68	Quản lý Thể thao giải trí (CSGT)	30	2	420,000	840,000
69	Quản trị cơ sở vật chất (CSQL)	45	3	420,000	1,260,000
70	Quản trị hành chính (CSQL)	45	3	420,000	1,260,000
71	Quản trị Tài chính	30	2	420,000	840,000
72	Sinh cơ học TDTT (GD,HL)	30	2	420,000	840,000
73	Sinh cơ học TDTT (YS)	45	3	420,000	1,260,000
74	Sinh hóa học TDTT (GD)	30	2	420,000	840,000
75	Sinh hóa TDTT 1 (YS)	45	3	420,000	1,260,000
76	Sinh hóa TDTT 2 (YS)	30	2	420,000	840,000
77	Sinh học và di truyền	30	2	420,000	840,000
78	Sinh lý bệnh - miễn dịch	30	2	420,000	840,000
79	Sinh lý học TDTT (GD,HL)	45	3	420,000	1,260,000
80	Sinh lý học TDTT (YS)	60	4	420,000	1,680,000
81	Sinh lý huấn luyện	45	3	420,000	1,260,000
82	Sinh lý TDTT (NC) (TN-YS)	60	4	420,000	1,680,000
83	Tâm lý học đại cương	45	3	420,000	1,260,000
84	Tâm lý học quản lý	45	3	420,000	1,260,000
85	Tâm lý học TDTT	30	2	420,000	840,000
86	Tâm lý lứa tuổi & dạy học (GD, HL)	30	2	420,000	840,000
87	Tâm lý TDTT (NC) (TN-GD)	30	2	420,000	840,000

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
88	Thể thao giải trí	30	2	420,000	840,000
89	Thể thao trường học	30	2	420,000	840,000
90	Thực hành kiểm tra y học trên thiết bị	45	3	420,000	1,260,000
91	Thực tế cơ sở QLTT (1 tháng)	60	4	420,000	1,680,000
92	Thực tế cơ sở TTGT (1 tháng)	60	4	420,000	1,680,000
93	Tiếng Anh 1	45	3	420,000	1,260,000
94	Tiếng Anh 2	30	2	420,000	840,000
95	Tiếng Anh 3	30	2	420,000	840,000
96	Tiếng Anh 4	45	3	420,000	1,260,000
97	Tiếng Hoa 1	45	3	420,000	1,260,000
98	Tiếng Hoa 2	30	2	420,000	840,000
99	Tiếng Hoa 3	30	2	420,000	840,000
100	Tiếng Hoa 4	45	3	420,000	1,260,000
101	Tiếng Việt thực hành	30	2	420,000	840,000
102	Tin học đại cương	45	3	420,000	1,260,000
103	Tin học quản lý (QL)	45	3	420,000	1,260,000
104	Tổ chức sự kiện	45	3	420,000	1,260,000
105	Toán học thống kê (GD)	30	2	420,000	840,000
106	Toán học Thống kê (HL, QL, YS)	30	2	420,000	840,000
107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	420,000	840,000
108	Tuyển chọn và đào tạo VĐV	45	3	420,000	1,260,000
109	Vệ sinh học (GD,HL,YS,QL)	30	2	420,000	840,000
110	Xã hội học TDTT (GD, HL, Y Sinh)	30	2	420,000	840,000
111	Xã hội học TDTT (QL)	60	4	420,000	1,680,000
112	Xoa bóp thể thao	45	3	420,000	1,260,000
113	Y học TDTT (GD,QL)	30	2	420,000	840,000
114	Y học TDTT (HL)	45	3	420,000	1,260,000
115	Y học TDTT (YS)	60	4	420,000	1,680,000
116	Triết học Mac-Lenin	45	3	420,000	1,260,000
117	Kinh tế chính trị	30	2	420,000	840,000
118	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	420,000	840,000

II. Thực hành

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
1	Bắn súng (GD, QL)	60	2	450,000	900,000
2	Billar (QL)	60	2	450,000	900,000
3	Bơi lội (HL, YS)	60	2	450,000	900,000
4	Bơi lội 1(GD)	90	3	450,000	1,350,000
5	Bơi lội 2 (GD)	90	3	450,000	1,350,000
6	Bơi lội 3 (GD)	60	2	450,000	900,000
7	Bóng bàn	60	2	450,000	900,000
8	Bóng chày (QL)	60	2	450,000	900,000
9	Bóng chuyền (GD)	90	3	450,000	1,350,000
10	Bóng chuyền (HL,QL,YS)	60	2	450,000	900,000
11	Bóng đá (GD)	90	3	450,000	1,350,000
12	Bóng đá (HL,YS,QL)	60	2	450,000	900,000
13	Bóng gổ (QL)	60	2	450,000	900,000
14	Bóng ném (GD,HL,QL)	60	2	450,000	900,000

STT	Môn	Số tiết	Số tín chỉ	Mức thu	Thành tiền
15	Bóng rổ (GD,HL,QL)	60	2	450,000	900,000
16	Bowling (QL)	60	2	450,000	900,000
17	Cầu lông	60	2	450,000	900,000
18	Cờ vua (YS,QL)	60	2	450,000	900,000
19	Cử tạ (HL)	30	1	450,000	450,000
20	Đá cầu (GD,HL)	60	2	450,000	900,000
21	Điền kinh (HL, QL, YS)	60	2	450,000	900,000
22	Điền kinh 1 (GD)	90	3	450,000	1,350,000
23	Điền kinh 2 (GD)	90	3	450,000	1,350,000
24	Điền kinh 3 (GD)	60	2	450,000	900,000
25	HLCS 1 (HL)	120	4	450,000	1,800,000
26	HLCS 2 (HL)	120	4	450,000	1,800,000
27	HLCS 3 (HL)	120	4	450,000	1,800,000
28	HLCS 4 (HL)	150	5	450,000	2,250,000
29	HLCS 5 (HL)	150	5	450,000	2,250,000
30	HLCS 6 (HL)	150	5	450,000	2,250,000
31	HLCS 7 (HL)	150	5	450,000	2,250,000
32	HLCS 8 (HL)	90	3	450,000	1,350,000
33	Khiêu vũ (YS)	60	2	450,000	900,000
34	Khiêu vũ thể thao 1	60	2	450,000	900,000
35	Khiêu vũ thể thao 2	30	1	450,000	450,000
36	Leo núi nhân tạo (QL)	60	2	450,000	900,000
37	Patin (QL)	60	2	450,000	900,000
38	Quần vợt (GD,QL,HL)	60	2	450,000	900,000
39	Thể dục (HL, YS, QL)	60	2	450,000	900,000
40	Thể dục 1 (GD)	60	2	450,000	900,000
41	Thể dục 2 (GD)	60	2	450,000	900,000
42	Thể dục 3 (GD)	60	2	450,000	900,000
43	Thể dục chữa bệnh	60	2	450,000	900,000
44	Thể thao chuyên ngành 1 (GD)	60	2	450,000	900,000
45	Thể thao chuyên ngành 2 (GD)	60	2	450,000	900,000
46	Thể thao chuyên ngành 3 (GD)	60	2	450,000	900,000
47	Thể thao chuyên ngành 4 (GD)	60	2	450,000	900,000
48	Thể thao chuyên ngành 5 (GD)	60	2	450,000	900,000
49	Thể thao chuyên ngành 6 (GD)	60	2	450,000	900,000
50	Thể thao điện tử 1	60	2	450,000	900,000
51	Thể thao điện tử 2	30	1	450,000	450,000
52	Thuyền buồm (QL)	60	2	450,000	900,000
53	Trò chơi vận động (GD,QL)	60	2	450,000	900,000
54	Vật (GD,HL)	60	2	450,000	900,000
55	Võ thuật	60	2	450,000	900,000

Tổng số: 118 môn lý thuyết và 55 môn thực hành./.